

Số: 220./BVTVSG-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SPC
- Địa chỉ: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38733295 Fax: 028.38733391
- Email: quocvuong@spchcmc.vn Website: www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán năm 2024

- ☐ BCTC riêng (không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên:

- ☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- ☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này:

- ☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☒ Có ☐ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: không phát sinh.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/03/2025 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất kiểm toán năm 2024;
- Văn bản giải trình kiểm toán năm 2024.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT



Điền Quang Trung

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 221./BVTVSG-TCKT
Vv giải trình biến động LNST
kiểm toán năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 đã kiểm toán như sau:

1. Giảm quá 10% so với cùng kỳ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch giữa năm 2024 so với năm 2023	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	487.289.435.051	614.164.251.294	-126.874.816.243	-20,7%
Giá vốn hàng bán	409.136.952.134	532.063.384.939	-122.926.432.805	-23,1%
Lợi nhuận gộp	78.152.482.917	82.100.866.355	-3.948.383.438	-4,8%
Lợi nhuận trước thuế	-46.455.307.993	-45.105.851.681	-1.349.456.312	3,0%
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Thuế TNDN hoãn lại	-1.034.494.013	-10.148.772.321	9.114.278.308	-89,8%
Lợi nhuận sau thuế	-45.420.813.980	-34.957.079.360	-10.463.734.620	29,9%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	863.686.430.659	1.048.010.681.603	-184.324.250.944	-17,6%
Giá vốn hàng bán	718.229.174.100	889.540.379.101	-171.311.205.001	-19,3%
Lợi nhuận gộp	145.457.256.559	158.470.302.502	-13.013.045.943	-8,2%
Lợi nhuận trước thuế	-45.942.452.933	-38.503.230.762	-7.439.222.171	19,3%
Thuế TNDN hiện hành	3.244.247.364	4.195.068.524	-950.821.160	-22,7%
Thuế TNDN hoãn lại	-998.573.619	-9.563.252.601	8.564.678.982	-89,6%
Lợi nhuận sau thuế	-48.188.126.678	-33.135.046.685	-15.053.079.993	45,4%

a. BCTC Riêng

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính kiểm toán công ty mẹ năm 2024 của SPC giảm quá 10% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân sau:

- Năm 2023 thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là -10,1 tỷ, trong khi năm 2024 là -1 tỷ.
Từ đó làm mức chênh lệch lợi nhuận trước thuế là 3,0% sang lợi nhuận sau thuế là 29,9%.

b. BCTC Hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2024 của SPC giảm quá 10% so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Mặc dù tỉ lệ lãi gộp năm 2024 là 16,8% tăng so với mức 15,1% năm 2023, nhưng doanh thu thuần năm 2024 giảm 17,6% so với cùng kỳ, nên lợi nhuận gộp năm 2024 đạt 145,5 tỷ đồng giảm 8,2%. Từ đó lợi nhuận trước thuế năm 2024 là -45,9 tỷ, tăng lỗ 19,3% so với năm 2024 là -38,5 tỷ.
- Năm 2023 thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là -9,5 tỷ, trong khi năm 2024 là -0,9 tỷ. Từ đó làm mức chênh lệch lợi nhuận trước thuế là 19,3% sang lợi nhuận sau thuế là 45,4%.

2. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ:

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính kiểm toán công ty mẹ và hợp nhất năm 2024 của SPC ghi nhận lỗ do:

- Sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp trong ngành thuốc bảo vệ thực vật, thời tiết không thuận lợi...khiến doanh thu không đạt kế hoạch, lợi nhuận gộp năm 2024 là 145,5 tỷ không đủ bù đắp chi phí hoạt động
- Tình hình khô hạn nắng nóng kéo dài trên cả nước và tình trạng xâm nhập mặn diễn biến phức tạp tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long trong những tháng đầu năm đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất nông nghiệp dẫn đến thị trường thuốc BVTV giảm sút đáng kể.
- Quý 3/2024, công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi cơn bão Yagi gây thiệt hại nặng nề đến các địa phương phía Bắc, nhiều diện tích canh tác nông nghiệp đã ngập nặng. Điều này làm giảm doanh số bán ra và dòng tiền thu về.
- Quý 4/2024, doanh thu thuần riêng và hợp nhất chỉ đạt 88,4 tỷ và 178 tỷ chỉ bằng 37,6% và 53% so với cùng kỳ năm ngoái; đại lý không còn lấy hàng số lượng lớn như cùng kỳ.
- Tăng chi phí tiền thuê đất thêm 5.098.003.416 đồng trong năm 2024, do nhà nước điều chỉnh tăng đơn giá đất tính tiền thuê đất:

Tiền thuê đất 7.720,8 m² tại trụ sở công ty, KP1 Nguyễn Văn Quỳ P.Tân Thuận Đông Quận 7, hạch toán trong năm 2024 tăng thêm là 5.098.003.416 đồng theo thông báo nộp tiền số 20669/TB-CCTKVQ7NB, 20670/TB-CCTKVQ7NB, 20671/TB-CCTKVQ7NB, 20672/TB-CCTKVQ7NB ngày 08/11/2024 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 đã kiểm toán. 2

Trân trọng./.

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu: TCKT, VT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Dũng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

A member of **HLB** International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 13 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch
Ông Tống Xuân Phú	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Quốc Dũng - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		391.654.930.723	468.673.047.421
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	6.671.135.245	24.814.475.638
111	1. Tiền		6.671.135.245	24.814.475.638
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	5.250.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.250.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		113.621.818.220	218.922.087.223
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	126.456.635.514	228.935.264.772
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.609.314.558	1.771.874.191
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.264.500.490	6.037.641.322
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(18.708.632.342)	(17.828.169.880)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	5.476.818
140	IV. Hàng tồn kho	09	238.518.370.241	206.304.209.163
141	1. Hàng tồn kho		249.240.119.892	214.340.125.656
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.721.749.651)	(8.035.916.493)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.593.607.017	18.632.275.397
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.074.229.470	1.517.548.900
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		25.857.663.626	16.455.096.985
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	661.713.921	659.629.512
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		59.713.907.877	62.866.750.530
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		619.886.914	1.453.750.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	619.886.914	1.453.750.000
220	II. Tài sản cố định		27.656.888.161	31.533.156.929
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	21.868.394.087	25.274.447.358
222	- Nguyên giá		152.581.341.574	152.891.133.550
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(130.712.947.487)	(127.616.686.192)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	1.181.417.642	1.478.837.450
225	- Nguyên giá		2.974.198.190	2.974.198.190
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.792.780.548)	(1.495.360.740)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	4.607.076.432	4.779.872.121
228	- Nguyên giá		9.261.423.802	9.261.423.802
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.654.347.370)	(4.481.551.681)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	173.625.530	288.595.761
231	- Nguyên giá		1.922.357.945	1.838.356.870
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.748.732.415)	(1.549.761.109)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.873.604.417	4.873.604.417
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.873.604.417	4.873.604.417
260	V. Tài sản dài hạn khác		26.389.902.855	24.717.643.423
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	14.257.443.360	13.583.757.547
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.a	12.132.459.495	11.133.885.876
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		451.368.838.600	531.539.797.951

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		328.597.688.110	360.576.581.668
310	I. Nợ ngắn hạn		321.919.254.312	352.261.852.922
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	165.291.362.742	186.585.958.947
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	345.406.885	913.401.093
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	7.544.737.397	8.209.698.709
314	4. Phải trả người lao động		7.149.214.879	8.524.620.145
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	4.852.078.703	8.390.390.940
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		59.987.324	61.687.501
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	12.836.477.191	23.305.151.096
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	123.758.110.782	116.210.062.434
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		81.878.409	60.882.057
330	II. Nợ dài hạn		6.678.433.798	8.314.728.746
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.316.854.000	1.602.854.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	348.285.000	1.698.579.948
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	5.013.294.798	5.013.294.798
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		122.771.150.490	170.963.216.283
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	122.771.150.490	170.963.216.283
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782.715.818	782.715.818
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	14.760.005.246	14.149.002.516
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		62.507.094.322	62.487.685.785
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(70.980.439.093)	(22.297.069.372)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(22.412.015.010)	11.264.950.822
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(48.568.424.083)	(33.562.020.194)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.401.774.197	10.540.881.536
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		451.368.838.600	531.539.797.951

Phạm

M



Đinh Hoàng Phát

Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	885.499.684.027	1.062.361.690.247
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	21.813.253.368	14.351.008.644
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		863.686.430.659	1.048.010.681.603
11	4. Giá vốn hàng bán	27	718.229.174.100	889.540.379.101
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		145.457.256.559	158.470.302.502
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	11.350.039.510	12.499.866.536
22	7. Chi phí tài chính	29	52.701.726.136	53.358.428.356
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.704.816.633	13.222.120.755
24	8. Chi phí bán hàng	30	127.496.938.714	130.266.305.821
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	26.225.002.135	29.060.515.187
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(49.616.370.916)	(41.715.080.326)
31	11. Thu nhập khác	32	5.083.726.078	5.033.813.248
32	12. Chi phí khác	33	1.409.808.095	1.821.963.684
40	13. Lợi nhuận khác		3.673.917.983	3.211.849.564
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(45.942.452.933)	(38.503.230.762)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	3.244.247.364	4.195.068.524
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(998.573.619)	(9.563.252.601)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(48.188.126.678)	(33.135.046.685)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(48.499.527.359)	(33.481.640.682)
62	19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		311.400.681	346.593.997
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	(4.606)	(3.180)


Đinh Hoàng Phát
Người lập
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025


Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(45.942.452.933)	(38.503.230.762)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.901.925.518	5.775.321.401
03	- Các khoản dự phòng		3.566.295.620	8.324.082.833
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		419.044.631	(2.234.550.023)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(310.747.227)	(162.295.907)
06	- Chi phí lãi vay		8.704.816.633	13.222.120.755
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(28.661.117.758)	(13.578.551.703)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		96.146.304.970	(56.994.439.225)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(34.899.994.236)	174.288.139.487
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(31.126.719.010)	23.927.307.879
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(695.055.175)	(693.699.945)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.716.711.807)	(13.384.032.607)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.414.134.854)	(6.907.551.088)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(227.381.493)	(6.646.951.328)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.594.809.363)	100.010.221.470
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(358.000.000)	(2.836.243.526)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		295.272.727	177.991.274
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.250.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.665.194	45.734.771
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.265.062.079)	(2.612.517.481)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		482.414.302.657	515.238.594.075
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(475.767.397.849)	(593.654.032.693)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(449.151.408)	(565.763.856)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.259.373.685)	(11.915.294.065)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.061.620.285)	(90.896.496.539)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(18.921.491.727)	6.501.207.450

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.814.475.638	25.464.897.980
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		778.151.334	(7.151.629.792)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>6.671.135.245</u>	<u>24.814.475.638</u>

Phát

Ph



Đinh Hoàng Phát

Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 13 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 105.300.000.000 VND; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 457 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 501 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và còn nhiều thách thức, nền kinh tế khó khăn làm cho phần lớn các hoạt động kinh doanh bị giảm sút, xu thế hiện đại hóa, công nghiệp hóa dẫn đến diện tích trồng trọt trong nông nghiệp ngày càng giảm, cộng với sự cạnh tranh gay gắt của các đối thủ cùng ngành dẫn đến giá bán thuốc bảo vệ thực vật năm nay giảm so với năm trước và làm cho tổng doanh thu năm nay giảm 176,9 tỷ VND (tỷ lệ giảm 16,65%) so với năm trước. Đồng thời, giá nhập mua nguyên vật liệu trong năm cũng đã hạ nhiệt làm cho giá vốn hàng bán giảm 171,3 tỷ VND (tỷ lệ giảm 19,26%) so với năm trước. Bên cạnh đó, các khoản giảm trừ doanh thu năm nay tăng 7,46 tỷ VND (tỷ lệ tăng 52,0%), ảnh hưởng làm cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 13,01 tỷ VND so với năm trước.

Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Campuchia	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Tỉnh Long An	61,74%	61,74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chỉ phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

Báo cáo tài chính Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản theo tỷ giá 1,1534 VND/LAK và nợ phải trả theo tỷ giá 1,1879 VND/LAK theo tỷ giá được công bố tại Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt tại ngày 31/12/2024, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính là 1,0982 VND/LAK.

Báo cáo tài chính Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Campuchia lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản theo tỷ giá 6,250 VND/KHR và nợ phải trả theo tỷ giá 6,329 VND/KHR theo tỷ giá được công bố tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia tại ngày 31/12/2024, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính là 6,140 VND/KHR.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 09 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05 năm

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
--------------------------	--------

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Phương pháp kế toán đối với BCC phân chia lợi nhuận sau thuế: Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

2.17 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí bảo hiểm ngắn hạn bao gồm các bảo hiểm con người và bảo hiểm xe, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng dưới 12 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ dưới 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí dịch vụ mua phần mềm, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

2.18 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.19 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí chiết khấu, khuyến mãi, chi phí lãi vay... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.22 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.25 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.26 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm tài chính và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm tài chính kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Thuế suất thuế TNDN hiện hành đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 tại các đơn vị như sau:

- Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa: thuế suất 20%;
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào: thuế suất 20%;
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia: thuế suất 20%.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh mà chỉ lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.349.570.490	4.046.937.642
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.321.564.755	20.567.537.996
Tiền đang chuyển	-	200.000.000
	6.671.135.245	24.814.475.638

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	5.250.000.000	-	-	-
	5.250.000.000	-	-	-

(*) Tại ngày 31/12/2024, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 5.250.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 4,5%/năm, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại thời điểm cuối năm (Xem thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuế tài chính).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	573.038	-	189.458.775	-
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	573.038	-	189.458.775	-
Bên khác	126.456.062.476	(17.849.714.485)	228.745.805.997	(16.969.519.283)
Đại lý Houy Heng	996.586.481	-	6.853.277.308	-
Đại lý Sear Kim Sru	2.034.848.813	-	6.828.134.917	-
Đại lý Chhun Hong	5.200.026.550	-	8.466.831.177	-
Cửa hàng Vật tư Công nghiệp Nông nghiệp Đào Công An	3.406.780.174	(395.246.803)	5.147.849.881	(335.387.536)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.386.983.683	(3.386.983.683)	3.389.393.558	(3.389.393.558)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	(3.275.568.294)	3.275.568.294	(3.275.568.294)
Đại lý Võ Hoàng Dũng	1.519.322.700	-	13.330.146.822	-
Hộ kinh doanh Hoàng Đình Thiên Hộ I	3.088.789.200	-	11.373.969.810	-
Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	405.119.015	-	5.514.961.500	-
Đại lý Nhựt Thông	-	-	3.395.004.134	-
Hộ kinh doanh Sơn - Hải	2.613.130.000	(1.713.130.000)	2.613.130.000	(1.713.130.000)
Đại lý Trương Thị Huệ	5.719.415.906	-	17.314.589.632	-
Shwe Dar Company Limited	1.102.264.991	(729.065.480)	1.090.857.712	(530.028.097)
Các đối tượng khác	93.707.226.669	(8.349.720.225)	140.152.091.252	(7.726.011.798)
	126.456.635.514	(17.849.714.485)	228.935.264.772	(16.969.519.283)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Close Friend Co., Ltd	419.760.000	(419.760.000)	419.760.000	(419.760.000)
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Công Liêm	-	-	136.400.000	(136.400.000)
Công ty Cổ phần Thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	937.164.691	-	-	-
Các đối tượng khác	1.252.389.867	(160.400.000)	1.215.714.191	(24.000.000)
	2.609.314.558	(580.160.000)	1.771.874.191	(580.160.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi	21.082.192	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	55.837.227	-	48.460.776	-
Tạm ứng	491.821.478	-	1.344.805.704	-
Ký cược, ký quỹ	151.000.000	-	187.511.914	-
Phải thu từ nguồn Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	816.679.675	-
Phải thu góp vốn liên doanh (*)	250.000.000	-	-	-
Phải thu khác	2.294.759.593	(278.757.857)	3.640.183.253	(278.490.597)
	3.264.500.490	(278.757.857)	6.037.641.322	(278.490.597)

7 . PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Bên liên quan	250.000.000	-	-	-
Cơ sở sản xuất Nước Việt (*)	250.000.000	-	-	-
Bên khác	3.014.500.490	(278.757.857)	6.037.641.322	(278.490.597)
NGC Agrosiences Int'l Co., Limited	130.032.000	-	-	-
Cửa hàng Vật tư Công nghiệp Nông nghiệp Đào Công An	131.269.500	-	143.727.500	-
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	302.408.083	-	241.764.712	-
Các đối tượng khác	2.450.790.907	(278.757.857)	5.652.149.110	(278.490.597)
	3.264.500.490	(278.757.857)	6.037.641.322	(278.490.597)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	619.886.914	-	603.750.000	-
Phải thu góp vốn liên doanh (*)	-	-	850.000.000	-
	619.886.914	-	1.453.750.000	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	-	-	850.000.000	-
Cơ sở sản xuất Nước Việt (*)	-	-	850.000.000	-
Bên khác	619.886.914	-	603.750.000	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	320.821.000	-	320.821.000	-
Các đối tượng khác	299.065.914	-	282.929.000	-
	619.886.914	-	1.453.750.000	-



(*) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 23/NQ-HĐQT ngày 17/05/2024, Công ty đã giảm một phần vốn góp tại Cơ sở sản xuất Nước Việt với giá trị 600 triệu VND. Tại ngày 31/12/2024, Khoản góp vốn liên doanh vào Cơ sở sản xuất Nước Việt còn lại 250.000.000 VND (tương đương tỷ lệ 80% giá trị hợp đồng) theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2024/HĐLD ngày 01/06/2024; trong đó Công ty cử người quản lý, người quản lý có trách nhiệm quyết định các vấn đề liên quan đến kinh doanh. Thời gian thực hiện từ ngày 01/06/2024 đến ngày 31/12/2025, lợi nhuận được phân chia từ kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ thực tế vốn góp.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	25.757.639.093	7.907.924.608	22.142.789.449	5.173.270.166
- Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.386.983.683	-	3.389.393.558	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	-	3.275.568.294	-
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Thiên An	1.310.622.033	-	1.310.622.033	-
- Các đối tượng khác	17.784.465.083	7.907.924.608	14.167.205.564	5.173.270.166
Phải thu ngắn hạn khác	278.757.857	-	278.490.597	-
- Hồ Ngọc Phương	141.888.836	-	141.888.836	-
- Các đối tượng khác	136.869.021	-	136.601.761	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	580.160.000	-	580.160.000	-
- Close Friend Co.,Ltd	419.760.000	-	419.760.000	-
- Các đối tượng khác	160.400.000	-	160.400.000	-
	26.616.556.950	7.907.924.608	23.001.440.046	5.173.270.166

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	69.410.981.445	(23.829.589)	58.502.393.810	-
Công cụ, dụng cụ	61.851.945	-	138.445.629	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.083.600	-	82.900.829	-
Thành phẩm	135.373.722.651	(9.769.847.701)	102.445.746.357	(7.358.903.893)
Hàng hoá	44.361.480.251	(928.072.361)	51.584.796.664	(677.012.600)
Hàng gửi đi bán	-	-	1.585.842.367	-
	249.240.119.892	(10.721.749.651)	214.340.125.656	(8.035.916.493)

Một số hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại thời điểm cuối năm (Xem thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính).

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3 ha Khu phố 10, Phường 12, Thị xã Kiến Tường (*)	3.931.258.900	3.931.258.900
- Dự án kho Long An	311.866.029	311.866.029
- Dự án mở rộng kho Cần Thơ	158.386.306	158.386.306
- Mua sắm tài sản	290.275.000	290.275.000
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	181.818.182	181.818.182
	4.873.604.417	4.873.604.417

(*) Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3 ha (thực tế mua 47.433 m²) tại Khu phố 10, Phường 2, Thị xã Kiến Tường. Giá trị các thửa đất số 302, 843, 844, 756 theo tờ bản đồ số 6 tại Phường 2, Thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An với số tiền 3.931.258.900 VND đã được chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang tên ông Nguyễn Văn Bé Hai đứng tên thay Công ty theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐQT ngày 29/10/2019. Tuy nhiên, hiện tại dự án đã ngưng hoạt động và Công ty chưa có quyết định xử lý về số tiền này.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	66.534.390.555	45.515.898.319	37.494.744.223	2.210.991.546	1.135.108.907	152.891.133.550
- Mua trong năm	-	95.000.000	-	263.000.000	-	358.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(589.006.891)	(467.633.745)	-	-	(1.056.640.636)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	2.817.665	386.030.995	-	-	388.848.660
Số dư cuối năm	66.534.390.555	45.024.709.093	37.413.141.473	2.473.991.546	1.135.108.907	152.581.341.574
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	53.850.537.943	40.264.693.673	30.352.972.219	2.013.373.450	1.135.108.907	127.616.686.192
- Khấu hao trong năm	1.204.199.530	1.190.911.334	1.355.273.395	94.613.183	-	3.844.997.442
- Thanh lý, nhượng bán	-	(589.006.891)	(414.360.859)	-	-	(1.003.367.750)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	2.128.556	252.503.047	-	-	254.631.603
Số dư cuối năm	55.054.737.473	40.868.726.672	31.546.387.802	2.107.986.633	1.135.108.907	130.712.947.487
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.683.852.612	5.251.204.646	7.141.772.004	197.618.096	-	25.274.447.358
Tại ngày cuối năm	11.479.653.082	4.155.982.421	5.866.753.671	366.004.913	-	21.868.394.087

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp bảo đảm các khoản vay: 6.829.145.888 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 106.184.215.251 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.974.198.190	2.974.198.190
Số dư cuối năm	2.974.198.190	2.974.198.190
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.495.360.740	1.495.360.740
- Khấu hao trong năm	297.419.808	297.419.808
Số dư cuối năm	1.792.780.548	1.792.780.548
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.478.837.450	1.478.837.450
Tại ngày cuối năm	1.181.417.642	1.181.417.642

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Bản quyền, Bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.999.969.934	533.175.000	728.278.868	9.261.423.802
Số dư cuối năm	7.999.969.934	533.175.000	728.278.868	9.261.423.802
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.252.181.130	533.175.000	696.195.551	4.481.551.681
- Khấu hao trong năm	140.712.372	-	32.083.317	172.795.689
Số dư cuối năm	3.392.893.502	533.175.000	728.278.868	4.654.347.370
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.747.788.804	-	32.083.317	4.779.872.121
Tại ngày cuối năm	4.607.076.432	-	-	4.607.076.432

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp bảo đảm các khoản vay: 4.101.636.432 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.874.946.620 VND.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là Nhà cửa, vật kiến trúc cho thuê tại Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào với nguyên giá và hao mòn lũy kế tại 31/12/2024 lần lượt là 1.922.357.945 VND và 1.748.732.415 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm là 122.023.787 VND. Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC đối với nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 84.001.075 VND và 76.947.519 VND.

Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 134.782.858 VND (năm 2023 là 103.599.795 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	243.430.755	341.229.376
Chi phí sửa chữa TSCĐ	98.541.012	-
Chi phí bảo hiểm	290.969.085	533.396.486
Chi phí thuê kho	154.376.539	348.884.602
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	286.912.079	294.038.436
	1.074.229.470	1.517.548.900
b) Dài hạn		
Chi phí cải tạo đất thuê	139.692.050	146.946.732
Công cụ dụng cụ xuất dùng	266.662.477	46.374.962
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.452.882.213	419.242.846
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	12.081.908.711	12.546.597.503
Chi phí trả trước dài hạn khác	316.297.909	424.595.504
	14.257.443.360	13.583.757.547

(*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Xem chi tiết thuyết minh 21).

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	8.813.149.461	8.813.149.461	6.085.309.342	6.085.309.342
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	8.813.149.461	8.813.149.461	6.085.309.342	6.085.309.342
Bên khác	156.478.213.281	156.478.213.281	180.500.649.605	180.500.649.605
Eastchem Co., Ltd	25.617.304.845	25.617.304.845	28.959.286.400	28.959.286.400
Kolon Global Corporation	16.748.169.480	16.748.169.480	9.033.856.000	9.033.856.000
Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	11.434.072.500	11.434.072.500	15.882.155.200	15.882.155.200
Hebei Huyang Import & Export Co., Ltd	-	-	6.043.392.000	6.043.392.000
Jiangsu Sinamyang International Group Co., Ltd	26.111.540.393	26.111.540.393	39.811.444.177	39.811.444.177

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Hikal Limited	1.900.994.400	1.900.994.400	6.090.240.000	6.090.240.000
Phải trả các đối tượng khác	74.666.131.663	74.666.131.663	74.680.275.828	74.680.275.828
	165.291.362.742	165.291.362.742	186.585.958.947	186.585.958.947

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	300.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	300.000	-
Bên khác	345.106.885	913.401.093
- Công ty Cổ phần Thương mại Bảo vệ Thực vật Minh Khai	156.489.707	-
- Công ty Cổ phần Hùng Bình	80.515.870	-
- Asian Crops Global Company Limited	-	743.932.800
- Phải trả các đối tượng khác	108.101.308	169.468.293
	345.406.885	913.401.093

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.159.099.076	14.702.317.862	15.640.592.106	-	-	220.824.832
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.393.241.541	1.393.241.541	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	652.461.130	1.808.621.559	3.244.247.364	4.414.134.854	10.077.851	652.461.130	648.811.920
Thuế Thu nhập cá nhân	7.168.382	367.007.346	2.463.311.223	2.473.462.079	20.390.742	9.252.791	379.331.641
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	4.849.542.586	7.165.231.514	5.789.134.776	-	-	6.225.639.324
Các loại thuế khác	-	-	28.000.000	28.000.000	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25.428.142	804.209.376	759.507.838	-	-	70.129.680
	<u>659.629.512</u>	<u>8.209.698.709</u>	<u>29.800.558.880</u>	<u>30.498.073.194</u>	<u>30.468.593</u>	<u>661.713.921</u>	<u>7.544.737.397</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	145.283.868	157.179.042
Chiết khấu thương mại	4.675.974.835	8.233.211.898
Chi phí phải trả khác	30.820.000	-
	<u>4.852.078.703</u>	<u>8.390.390.940</u>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	106.402.458	446.056.500
Các khoản bảo hiểm	906.457.989	12.684.903
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	132.800.000	72.800.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.443.400.283	8.336.209.968
Phải trả về chương trình bán hàng	3.092.485.772	1.870.376.312
Phải trả lãi ký quỹ	22.444.071	24.282.175
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển	29.470.484	77.429.943
Phải trả chiết khấu thanh toán	88.043.567	52.461.325
Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	-	446.031.699
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	5.888.049.986	9.656.100.125
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.126.922.581	2.310.718.146
	12.836.477.191	23.305.151.096
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.316.854.000	1.602.854.000
	1.316.854.000	1.602.854.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	-	6.247.020.000
Cơ sở sản xuất Nước Việt	100.642.175	627.044.114
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	-	30.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh	425.000.000	425.000.000
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	7.579.499	13.250.000
	533.221.674	7.342.314.114

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	113.590.371.026	113.590.371.026	482.414.302.657	472.896.507.849	123.108.165.834	123.108.165.834
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	30.959.705.345	30.959.705.345	115.695.940.993	95.957.410.590	50.698.235.748	50.698.235.748
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An - PGD Mộc Hóa ⁽³⁾	39.676.011.607	39.676.011.607	110.011.175.830	94.647.935.118	55.039.252.319	55.039.252.319
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An ⁽⁴⁾	8.429.858.105	8.429.858.105	147.371.567.656	154.501.425.761	1.300.000.000	1.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁵⁾	4.553.957.961	4.553.957.961	34.638.729.118	37.992.687.079	1.200.000.000	1.200.000.000
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	22.026.384.818	22.026.384.818	47.117.462.513	56.077.382.145	13.066.465.186	13.066.465.186
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁶⁾	7.874.453.190	7.874.453.190	25.845.213.966	33.719.667.156	-	-
- Vay cá nhân ⁽⁷⁾	-	-	1.734.212.581	-	1.734.212.581	1.734.212.581
	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000

21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	2.619.691.408	2.619.691.408	1.350.294.948	3.320.041.408	649.944.948	649.944.948
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.417.200.000	1.417.200.000	-	1.417.200.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁸⁾	387.940.000	387.940.000	387.940.000	387.940.000	387.940.000	387.940.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	365.400.000	365.400.000	700.350.000	1.065.750.000	-	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽⁹⁾	449.151.408	449.151.408	262.004.948	449.151.408	262.004.948	262.004.948
116.210.062.434	116.210.062.434	483.764.597.605	476.216.549.257	123.758.110.782	123.758.110.782	123.758.110.782

b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Vay dài hạn	3.607.115.000	3.607.115.000	-	2.870.890.000	736.225.000	736.225.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.417.200.000	1.417.200.000	-	1.417.200.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁸⁾	1.124.165.000	1.124.165.000	-	387.940.000	736.225.000	736.225.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	1.065.750.000	1.065.750.000	-	1.065.750.000	-	-

21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuế tài chính dài hạn	711.156.356	711.156.356	-	449.151.408	262.004.948	262.004.948
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽⁹⁾	711.156.356	711.156.356	-	449.151.408	262.004.948	262.004.948
	4.318.271.356	4.318.271.356	-	3.320.041.408	998.229.948	998.229.948
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.619.691.408)	(2.619.691.408)	(1.350.294.948)	(3.320.041.408)	(649.944.948)	(649.944.948)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.698.579.948	1.698.579.948			348.285.000	348.285.000
c) Các khoản vay đối với các bên liên quan						
	Mối quan hệ		31/12/2024		01/01/2024	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
			VND	VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Quốc Dũng		Giám đốc Công ty	54.000.000	-	54.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm (*)	Mục đích vay	31/12/2024	01/01/2024
							VND	VND
(1)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh							
	Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202400376 ngày 05/08/2024	110.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Lô số C1-C3, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1700-LCL-201500653 ký ngày 25 tháng 09 năm 2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật	50.698.235.748	30.959.705.345
(2)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 235/2023-HDCVHM/NHCT902-SPC ngày 08/11/2023	120.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền tài sản theo Hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN ngày 24/10/2013; thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng số 256/2019/HĐBĐ/NHCT902 ngày 11/02/2020	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh	55.039.252.319	39.676.011.607
(3)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An - PGD Mộc Hóa							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 2399.0005/2023-HDCVHM/NHCT700-MIC ngày 06/03/2023 cùng các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.	37.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 06 tháng đối với vật tư nông nghiệp và không quá 03 tháng đối với hàng bách hóa tổng hợp, xăng dầu	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 111029, U 862263, U 862395, AB 065297 và Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004023	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bách hóa tổng hợp, vật tư nông nghiệp	1.300.000.000	8.429.858.105

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2024	01/01/2024
							VND	VND
(4)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An							
	Hợp đồng cấp tín dụng số 0007/KHDN/21LD ngày 05/05/2021 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/CV/0007/KHDN/21LD ngày 14/05/2024.	15.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 06 tháng đối với vật tư nông nghiệp và không quá 03 tháng đối với hàng bách hóa tổng hợp, xăng dầu.	QSDD số U862262 và tài sản gắn liền với đất là: Cửa hàng kinh doanh bia và khách sạn. QSDD và tài sản gắn liền với đất số 0017/NHNT-CRCTC21 ngày 05/05/2021. QSDD tại các thửa đất số 756, 302, 843, 844 tờ bản đồ số 06 tại phường 2, thị xã Kiến Tường, Long An	Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư Tài sản cố định	1.200.000.000	4.553.957.961
(5)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1746/2024/5778006/HĐTD ngày 31/07/2024	38.500.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng khung thế chấp tài sản số 1516/2023/5778006/HĐBĐ ngày 10/07/2023	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	13.066.465.186	22.026.384.818
(6)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn							
	Hợp đồng tín dụng số 0229/SGN.KHDN/LD24 ngày 25/11/2024 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 029/SGN.KHDN/LD24-01 ngày 30/12/2024	35.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản cầm cố là tiền gửi có kỳ hạn gửi tại Ngân hàng với số tiền 3.000.000.000 VND và toàn bộ số tiền lãi phát sinh (nếu có) theo Hợp Đồng Cầm cố số 0148/SGN.KHDN/CC24 ngày 25/11/2024; Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0149/SGN.KHDN/TC24 ngày 25/11/2024	Thanh toán lương và Thanh toán cho nhà cung cấp	1.734.212.581	-
(7)	Vay cá nhân		8%/năm					
					Tin chấp		70.000.000	70.000.000

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm (**)	Mục đích vay	31/12/2024	01/01/2024
							VND	VND
(8)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn							
	Hợp đồng tín dụng số 1575/2021/5778006/HDTĐ ngày 25/08/2021	793.100.000 VND	7,3%/năm từ ngày 24/08/2021 đến ngày 31/08/2022. Từ ngày 01/09/2022 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư máy sắc ký khí Model 8890 GC System do Agilent Technologies Mỹ sản xuất	277.585.000	436.205.000
	Hợp đồng tín dụng số 2287/2021/5778006/HDTĐ ngày 20/12/2021	1.146.600.000 VND	7,5%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/12/2022. Từ ngày 01/01/2023 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư 04 xe tải thùng (Thùng kín) nhãn hiệu Kia Frontier K250	458.640.000	687.960.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(9)	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam							
	Hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Thời hạn thanh toán	Tài sản thuê			31/12/2024	01/01/2024
	Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00095-000 ngày 21/07/2020	3.208.210.000 VND	Thanh toán theo lịch trả nợ	Xe Ford Everest Ambiente 2.0L MT; Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT; 2 xe Ford Ranger 4x4 XL MT.			262.004.948	711.156.356

(**) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	105.300.000.000	782.715.818	22.210.648.004	60.123.450.469	41.434.356.894	10.684.188.041	240.535.359.226		
Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(33.481.640.682)	346.593.997	(33.135.046.685)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.901.000.000)	(366.564.000)	(18.267.564.000)		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.364.235.316	(2.337.847.866)	(26.387.450)	-		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.005.166.869)	(47.128.564)	(6.052.295.433)		
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(515.379.512)	(49.820.488)	(565.200.000)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-		
Truy thu thuế tại công ty con	-	-	-	-	(3.490.391.337)	-	(3.490.391.337)		
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-		
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	(8.061.645.488)	-	-	-	(8.061.645.488)		
Số dư cuối năm trước	105.300.000.000	782.715.818	14.149.002.516	62.487.685.785	(22.297.069.372)	10.540.881.536	170.963.216.283		

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	Thặng dư vốn cổ phần	VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	VND	Quỹ đầu tư phát triển	VND	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND	Cộng	VND
Số dư đầu năm nay	105.300.000.000	782.715.818	14.149.002.516	62.487.685.785	(22.297.069.372)	10.540.881.536	170.963.216.283						
Lãi/Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(48.499.527.359)	311.400.681	(48.188.126.678)						
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(366.564.000)						
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	19.408.537	(19.408.537)	-	-						
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(66.537.101)	(41.240.744)	(107.777.845)						
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(97.896.724)	(42.703.276)	(140.600.000)						
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	611.002.730	-	-	-	611.002.730						
Số dư cuối năm nay	105.300.000.000	782.715.818	14.760.005.246	62.507.094.322	(70.980.439.093)	10.401.774.197	122.771.150.490						

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 16/NQĐHĐCĐ ngày 28/06/2024 của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn; nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 17/NQĐHĐCĐ-MJC ngày 25/04/2024 của Công ty Cổ phần Mộc Hóa và Công văn 551/TB-BVTVSG/TCKT ngày 13/06/2024 của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Công ty mẹ	Công ty Cổ phần Mộc Hóa phân phối	SPC Cam phân phối cho Công ty mẹ
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 31/12/2023	1.167.221.867	654.291.071	8.657.072.942
Trích Quỹ đầu tư phát triển	66.537.101	41.240.744	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	66.537.101	41.240.744	-
Thù lao HĐQT và BKS	29.000.000	42.703.276	-
Chi trả cổ tức	591.408.000	366.564.000	8.519.613.911
Lợi nhuận chưa phân phối	373.842.941	162.542.307	137.459.031

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	59,33	62.470.200.000	59,33	62.470.200.000
Các cổ đông khác	40,67	42.829.800.000	40,67	42.829.800.000
	100,00	105.300.000.000	100,00	105.300.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	105.300.000.000	105.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	8.336.209.968	1.983.940.033
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	366.564.000	18.267.564.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	366.564.000	18.267.564.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(7.259.373.685)	(11.915.294.065)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(7.259.373.685)	(11.915.294.065)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.443.400.283	8.336.209.968

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.530.000	10.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.530.000	10.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.507.094.322	62.487.685.785
	62.507.094.322	62.487.685.785

23 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	14.149.002.516	22.210.648.004
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	611.002.730	(8.061.645.488)
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	611.002.730	(8.061.645.488)
Số dư cuối năm	14.760.005.246	14.149.002.516

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

Địa điểm thuê	Diện tích	Mục đích thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê	Thời hạn thuê
Phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	7.720,8 m ²	Xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046; diện tích thuê đã được điều chỉnh giảm theo Quyết định 5236/QĐ-UBND ngày 11/10/2005.
Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	10.690 m ²	Xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp	Thuê đất trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.	50 năm kể từ ngày 24/11/2005
Thành phố Cần Thơ	3.640,5 m ²	Xây dựng nhà xưởng phân phối nông dược	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045
Lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh	42.123 m ²	Xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng	Thuê đất trả trước một lần	44 năm tính từ ngày 27/06/2005
Quốc lộ 62, khu phố 6, phường 2, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An	150 m ²	Thuê kho để làm kho chứa các sản phẩm thuốc Bảo vệ thực vật và làm văn phòng	Thanh toán 2 đợt: đợt 1 vào ngày 01/01 hàng năm; đợt 2 vào ngày 01/07 hàng năm.	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2024, gia hạn đến 31/12/2025
Ấp Bình Đông, xã Bình Hòa Trung, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An	3.215 m ²	Thuê mặt bằng để đậu phà phục vụ hoạt động kinh doanh ngành hàng xăng, dầu, nhớt các loại	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng tháng	05 năm, từ ngày 01/09/2019 đến hết ngày 30/04/2026
Thửa đất số 1276 - tờ bản đồ số 3, địa chỉ: xã Tuyên Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An		Thuê mặt bằng để đậu phà phục vụ hoạt động kinh doanh ngành hàng xăng, dầu, nhớt các loại	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	05 năm, từ ngày 13/05/2024 đến hết ngày 12/05/2029

Địa điểm thuê	Diện tích	Mục đích thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê	Thời hạn thuê
Số TA4, khu phố 3, thị trấn Thạnh Hóa, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An	100 m ²	Thuê văn phòng để dành cho nhân viên và giao dịch với khách hàng	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2027
Khu phố 3, thị trấn Thạnh Hóa, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An	2.944,04 m ²	Thuê nhà làm việc, đất ở để mở địa điểm kinh doanh xăng dầu, bãi đậu xe, bến thủy trung chuyển xăng dầu	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2027
Bản Hoại Hè, Huyện Bachieng, Tỉnh Champasak, Lào biên giới giáp bên theo sổ đất nhà nước số 65 ngày 09/09/2005	4.323 m ²	Xây dựng Trung tâm KM 21	Thuê đất trả tiền hàng năm, đơn giá cho thuê là 968 LAK/m2/năm	30 năm kể từ ngày 01/10/2006 đến ngày 01/10/2035
b) Ngoại tệ các loại			<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)			125.386,93	476.782,11
Đồng Kyat (MMK)			12.591.252,00	117.752,00
c) Vàng ngoại tệ			<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Vàng (chỉ)			-	6,00
d) Nợ khó đòi đã xử lý			<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
			VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ			5.336.218.777	5.336.218.777
Đại lý Phạm Thu Hà			4.587.884.688	4.587.884.688
Cửa hàng Phương Đông			2.316.145.180	2.316.145.180
Các đối tượng khác			2.006.831.852	2.006.831.852
			<u>14.247.080.497</u>	<u>14.247.080.497</u>

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng không thể thi hành do các đối tượng này không còn tài sản để thu hồi.

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	885.421.906.250	1.061.438.751.189
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.777.777	922.939.058
	<u>885.499.684.027</u>	<u>1.062.361.690.247</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>733.894.483</u>	<u>632.989.585</u>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.)		

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.847.922.880	6.696.230.963
Hàng bán bị trả lại	16.933.848.288	7.591.617.054
Giảm giá hàng bán	31.482.200	63.160.627
	21.813.253.368	14.351.008.644

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	715.382.465.654	882.969.004.085
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	208.050.269	442.671.044
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.638.658.177	6.128.703.972
	718.229.174.100	889.540.379.101
Trong đó: mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.)	14.038.930.270	12.383.652.306

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	68.747.386	38.830.661
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	75.234.216	996.888.046
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.206.057.908	9.203.478.893
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.234.550.023
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	26.118.913
	11.350.039.510	12.499.866.536

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.704.816.633	13.222.120.755
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	28.770.786.887	26.840.446.208
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	19.968.974	49.327.215
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.737.913.842	13.170.331.178
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	419.044.631	-
Chi phí tài chính khác	49.195.169	76.203.000
	52.701.726.136	53.358.428.356
Trong đó: Chi phí tài chính trả cho bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.)	8.640.000	-

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.679.500.831	12.588.492.740
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	559.793.450	996.345.277
Chi phí nhân công	58.676.927.048	56.741.234.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.871.755.160	2.355.502.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.512.194.909	19.808.639.903
Chi phí khác bằng tiền	35.196.767.316	37.776.090.192
	127.496.938.714	130.266.305.821
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.)	147.940.769	131.830.487

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.243.331.829	1.494.430.684
Chi phí nhân công	14.241.220.328	14.439.130.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	393.284.431	452.895.676
Thuế, phí, lệ phí	609.669.118	775.275.185
Chi phí dự phòng	741.293.386	2.256.360.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.076.084.132	4.286.152.826
Chi phí khác bằng tiền	5.920.118.911	5.356.270.032
	26.225.002.135	29.060.515.187

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	241.999.841	123.465.246
Thanh lý hàng thừa kiểm kê	-	8.040.000
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	554.630	12.310.935
Thu nhập bán phế liệu	73.842.036	47.897.324
Thu nhập từ bán phuy	826.407.405	679.690.234
Thu nhập cho thuê kho	2.640.423.242	2.520.111.738
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	845.902.534	389.882.922
Thu nhập khác	454.596.390	1.252.414.849
	5.083.726.078	5.033.813.248

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	688.932.141	1.651.610.319
Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	4.387.980	4.387.980
Tiền phạt vi phạm hành chính	17.827.992	5.619.157
Tiền truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế	115.817.839	900.000
Chi phí khác	582.842.143	159.446.228
	1.409.808.095	1.821.963.684

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con		
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	2.790.265.229	2.726.757.441
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	183.310.791	1.049.944.850
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	270.671.344	418.366.233
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.244.247.364	4.195.068.524

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ còn lại đầu năm	2.631.755.935	1.570.633.275
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ trong năm	1.779.080.328	2.631.755.935
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng còn lại đầu năm	8.502.129.941	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng trong năm	10.248.071.367	8.502.129.941
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ năm trước	(2.526.448.135)	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng năm trước	(8.502.129.941)	(1.570.633.275)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.132.459.495	11.133.885.876

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế còn lại đầu năm	5.013.294.798	5.013.294.798
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.013.294.798	5.013.294.798

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.526.448.135	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.502.129.941	1.570.633.275
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.779.080.328)	(2.631.755.935)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(10.248.071.367)	(8.502.129.941)
	(998.573.619)	(9.563.252.601)

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(48.499.527.359)	(33.481.640.682)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(48.499.527.359)	(33.481.640.682)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.530.000	10.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.606)	(3.180)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	313.029.133.699	333.817.810.066
Chi phí nhân công	91.656.155.787	87.397.453.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.400.369.666	5.306.244.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.921.562.967	32.434.304.625
Chi phí khác bằng tiền	52.539.625.657	53.099.650.848
	494.546.847.776	512.055.464.031

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	5.321.564.755	-	-	5.321.564.755
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.592.663.662	619.886.914	-	112.212.550.576
Các khoản cho vay	5.250.000.000	-	-	5.250.000.000
	122.164.228.417	619.886.914	-	122.784.115.331
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	20.767.537.996	-	-	20.767.537.996
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217.724.896.214	1.453.750.000	-	219.178.646.214
	238.492.434.210	1.453.750.000	-	239.946.184.210

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ thuê tài chính	123.758.110.782	348.285.000	-	124.106.395.782
Phải trả người bán, phải trả khác	178.127.839.933	1.316.854.000	-	179.444.693.933
Chi phí phải trả	4.852.078.703	-	-	4.852.078.703
	306.738.029.418	1.665.139.000	-	308.403.168.418

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	116.210.062.434	1.698.579.948	-	117.908.642.382
Phải trả người bán, phải trả khác	209.891.110.043	1.602.854.000	-	211.493.964.043
Chi phí phải trả	8.390.390.940	-	-	8.390.390.940
	334.491.563.417	3.301.433.948	-	337.792.997.365

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	482.414.302.657	515.238.594.075
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	475.767.397.849	593.654.032.693
Tiền trả nợ thuê tài chính	449.151.408	565.763.856

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	579.810.093.057	283.876.337.602	863.686.430.659
Tài sản bộ phận	385.080.959.911	66.287.878.689	451.368.838.600
Tổng chi phí mua TSCĐ	358.000.000	-	358.000.000

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh	Bên liên quan của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa

Bên liên quan	Mối quan hệ
Cơ sở sản xuất Nước Việt	Bên liên doanh
Ông Võ Anh Tùng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Tổng Xuân Phú	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Võ Văn Nghị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Chí Quyền	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Điều Quang Trung	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Trần Đình Vũ	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Văn Hải	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Phùng Thái Phương Trang	Nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty TNHH TM Nông Phú	Công ty do Ông Võ Văn Nghị làm Giám đốc và người đại diện pháp luật
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	Công ty do Ông Huỳnh Đức (Cha của ông Huỳnh Chí Quyền) làm Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	733.894.483	632.989.585	
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	733.894.483	632.989.585	
Mua hàng hóa, dịch vụ	14.038.930.270	12.383.652.306	
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	14.038.930.270	12.317.632.306	
- Cơ sở sản xuất Nước Việt	-	66.020.000	
Chi phí tài chính	8.640.000	-	
- Lãi vay Ông Nguyễn Quốc Dũng	8.640.000	-	
Chi phí bán hàng	147.940.769	131.830.487	
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	147.940.769	131.830.487	
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát		2.166.544.034	2.691.756.332
Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch HĐQT	-	74.000.000
Bà Lê Thị Phụng	Chủ tịch HĐQT	-	134.588.850
	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2023)		
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	372.975.918	484.305.894
Ông Tổng Xuân Phú	Phó Chủ tịch	322.551.330	243.681.847
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên HĐQT	-	35.000.000
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên HĐQT	-	35.000.000

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát (Tiếp theo)	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Đặng Thanh Cương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/04/2023)	-	25.000.000
Ông Huỳnh Đức	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/04/2023)	-	25.000.000
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc	341.346.045	379.640.774
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/06/2023)	-	152.147.441
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	321.496.727	354.622.835
Ông Trần Đình Vũ	Trưởng Ban Kiểm soát	208.763.040	233.364.940
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên BKS	-	36.000.000
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 22/04/2023)	-	100.182.125
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên BKS	269.478.245	186.368.613
Bà Phùng Thái Phương Trang	Kế toán trưởng	292.932.729	192.853.013
Thù lao HĐQT, BKS năm 2023 đã chi trong năm 2024, bao gồm:			
Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch HĐQT	7.000.000	
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên HĐQT	14.000.000	
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên HĐQT	5.000.000	
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên BKS	3.000.000	
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	5.000.000	
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên BKS	3.000.000	

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đinh Hoàng Phát

Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84.24) 3824 1990 | **F:** (84.24) 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

T: (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | **F:** (84.28) 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84.2033) 627 571 | **F:** (84.2033) 627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam